

*Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com*



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN



**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	09 - 10
4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2016	13 - 38



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đã điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 09 tháng 08 năm 2013.

Hiện công ty đang đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM.

Mã chứng khoán : PJS.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	63.352.000.000	70,39
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	26.648.000.000	29,61
Cộng	90.000.000.000	100,00

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch Cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau :

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PJS
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu.
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng.

Theo thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNVSD), VSD sẽ thực hiện chốt số dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 02 tháng 12 năm 2011. Kể từ 05 tháng 12 năm 2011 các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3855 8410

Fax : +84 (8) – 3955 5282

Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 6 2 4 9

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thăm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

117
3 T
M H
V A
V V
H O

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lý Kim Ngân	Chủ tịch	25/04/2016	-
Bà Vũ Phương Thảo	Chủ tịch	17/04/2013	25/4/2016
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên	25/4/2016	-
Ông Tô Trung Dũng	Thành viên	13/04/2015	25/4/2016
Ông Phạm Khương Thảo	Thành viên	10/04/2012	-
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên	10/04/2012	-
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	18/04/2012	25/4/2016
Bà Dương Hồng Phương	Thành viên	10/04/2012	-
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	25/4/2016	-

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Đức Hiền	Trưởng ban	10/04/2012	-
Bà Dương Thúy An	Thành viên	18/04/2014	-
Ông Trần Ngọc Phong	Thành viên	17/03/2013	-
Ông Đỗ Công Hoàn	Thành viên	10/04/2012	01/07/2016

4.3 Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc	10/04/2012	-
Ông Cao Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc kỹ thuật	30/10/2015	-
Ông Lê Trung Thành	Phó Giám đốc kinh doanh	18/04/2013	-
Bà Dương Thị Mỹ Quý	Kế toán trưởng	10/04/2012	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc	10/04/2012	-

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 09 đến trang 38.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

9. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017.

TM. Hội đồng Quản trị



LÝ KIM NGÂN

Chủ tịch

Số: 2097/17/BCKT/AUD-VIETVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân sau đây gọi tắt là ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2017, từ trang 09 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		75.513.424.164	69.966.518.411
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	28.318.512.485	40.684.206.200
111	1. Tiền		9.318.512.485	12.442.858.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	28.241.347.520
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		27.375.707.461	7.254.900.181
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	27.375.707.461	7.254.900.181
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.957.200.013	10.226.728.993
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	2.596.693.545	1.415.126.073
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.4	2.289.062.286	7.197.080.275
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5.5	2.358.250.732	1.872.602.668
137	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	5.6	(286.840.535)	(258.130.019)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		33.985	49.996
140	IV. Hàng tồn kho		5.579.039.443	6.264.934.228
141	1. Hàng tồn kho	5.7	5.579.039.443	6.264.934.228
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.282.964.762	5.535.748.809
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8	1.957.200.000	842.400.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.105.471.900	4.666.011.390
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		220.292.862	27.337.419
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		132.611.567.005	117.949.960.857
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		114.394.176.985	109.829.453.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	112.650.180.425	109.684.229.470
222	- Nguyên giá		305.162.924.991	285.918.835.811
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(192.512.744.566)	(176.234.606.341)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.10	1.743.996.560	145.223.995
228	- Nguyên giá		2.249.100.076	393.120.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(505.103.516)	(247.896.005)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.013.393.604	1.723.121.540
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	14.013.393.604	1.723.121.540
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.203.996.416	6.397.385.852
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.8	4.203.996.416	6.397.385.852
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		208.124.991.169	187.916.479.268

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		82.408.532.753	61.939.876.925
310	I. Nợ ngắn hạn		82.408.532.753	61.939.876.925
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	5.12	44.032.503.910	40.582.911.540
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		762.473.667	659.038.027
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.13	2.230.362.321	3.080.462.352
314	4. Phải trả người lao động	5.14	11.562.507.878	9.703.875.817
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		233.596.898	253.156.503
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	5.15	2.152.557.214	2.104.654.821
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.16	17.500.000.000	-
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.17	3.934.530.865	5.555.777.865
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		125.716.458.416	125.976.602.343
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.18	125.716.458.416	125.976.602.343
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		27.526.602.343	25.479.212.463
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.189.856.073	10.497.389.880
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.189.856.073	10.497.389.880
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		208.124.991.169	187.916.479.268

31/12
CƠ HỘI
H N
TOÁN
TƯ
- TP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ



PHẠM KHUÔNG THẢO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	304.906.259.740	302.823.830.134
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		304.906.259.740	302.823.830.134
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	198.971.945.857	204.134.709.984
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.934.313.883	98.689.120.150
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	1.346.645.444	1.724.877.368
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	6.4	65.363.661.708	58.110.825.490
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	32.635.810.325	29.409.772.176
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.281.487.294	12.893.399.852
31	11. Thu nhập khác	6.6	1.068.532.538	542.980.049
32	12. Chi phí khác		35.860.989	14.172.727
40	13. Lợi nhuận khác		1.032.671.549	528.807.322
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.314.158.843	13.422.207.174
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.14	2.124.302.770	2.924.817.294
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.189.856.073	10.497.389.880
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.7	724	927
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.8	724	927

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Giám Đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.314.158.843	13.422.207.174
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.392.824.371	13.245.778.264
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		16.866.213.844	14.937.659.032
03	- Các khoản dự phòng		28.710.516	23.717.901
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.502.099.989)	(1.715.598.669)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.706.983.214	26.667.985.438
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.541.231.194	(2.025.842.996)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		685.894.785	(263.087.392)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		5.835.048.894	20.344.823.053
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.078.589.436	(6.393.785.852)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.985.555.956)	(6.077.032.588)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.197.389.880)	(2.366.989.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.664.801.687	29.886.070.163
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.721.209.428)	(18.161.533.853)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		155.454.545	(2.454.545)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.120.807.280)	(35.112.985.010)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	65.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.413.816.761	1.515.433.013
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.272.745.402)	13.238.459.605
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	7.1	17.500.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.257.750.000)	(10.271.285.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.242.250.000	(10.271.285.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(12.365.693.715)	32.853.244.768
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40.684.206.200	7.830.961.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	28.318.512.485	40.684.206.200

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

PHẠM KHƯƠNG THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thăm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty có 249 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 235 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

PHỤ LỤC
CHÍNH SÁCH

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại công ty bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Bảo hiểm nhân thọ

Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên phát sinh một lần có giá trị lớn phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 6 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao ước tính
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20
+ Máy móc và thiết bị	03-12
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 03 đến 08 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.12 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa (cung cấp nước sạch và vật tư ngành nước)

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng (xây lắp)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản giảm giá hàng bán.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành của công trình đã hoàn thành, bàn giao theo điều kiện hợp đồng, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	31.539.062	21.504.308
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	9.286.973.423	12.421.354.372
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (**)	19.000.000.000	28.241.347.520
Cộng	<u>28.318.512.485</u>	<u>40.684.206.200</u>

(*) **Tiền gửi ngân hàng**

Chi tiết số dư ngân hàng gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh quận 5	7.524.701.747	9.252.664.268
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.351.486.032	2.778.662.784
- Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	393.759.858	231.921.343
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	16.050.910	158.105.977
- Ngân hàng BIDV Chi nhánh Chợ Lớn	974.876	-
Tổng cộng	9.286.973.423	12.421.354.372

(**) **Các khoản tương đương tiền**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	27.375.707.461	27.375.707.461	7.254.900.181	7.254.900.181
Tiền gửi có kỳ hạn	27.375.707.461	27.375.707.461	7.254.900.181	7.254.900.181
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	27.375.707.461	27.375.707.461	7.254.900.181	7.254.900.181

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu các bên liên quan	4.657.085	-	4.657.085	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	4.657.085	-	4.657.085	-
- Phải thu nhà cung cấp khác	2.592.036.460	(286.840.535)	1.410.468.988	(258.130.019)
- Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	-	371.045.000	-
- Công nợ tiền nước	2.217.691.460	(286.840.535)	1.039.423.988	(258.130.019)
- Khác	3.300.000	-	-	-
Cộng	2.596.693.545	(286.840.535)	1.415.126.073	(258.130.019)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>1.052.149.323</i>	<i>1.052.149.323</i>
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	1.052.149.323	1.052.149.323
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>1.236.912.963</i>	<i>6.144.930.952</i>
- Công ty TNHH XD TM DV Hồng Đăng	906.096.240	928.949.040
- Công ty TNHH MTV TV - TK - XD Miền Nam	140.235.554	31.632.500
- Khác	190.581.169	5.184.349.412
Cộng	2.289.062.286	7.197.080.275

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>2.083.336.927</i>	<i>1.645.556.634</i>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.083.336.927	1.645.556.634
<i>Phải thu tổ chức và các cá nhân khác</i>	<i>274.913.805</i>	<i>227.046.034</i>
- Tạm ứng nhân viên	140.542.488	8.375.833
- Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn	67.171.317	42.120.201
- Các đối tượng khác	67.200.000	176.550.000
Cộng	2.358.250.732	1.872.602.668

5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Là khoản dự phòng công nợ tiền nước không thu hồi được

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	21.449.789	2.778.906
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	18.700.265	40.999.743
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	39.217.346	9.949.076
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	207.473.135	204.402.294
Cộng	286.840.535	258.130.019

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(258.130.019)	(234.412.118)
Trích lập dự phòng bổ sung	(28.710.516)	(23.717.901)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(286.840.535)	(258.130.019)

5.7 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5.7.1 Nguyên liệu, vật liệu	5.049.718.828	-	5.725.006.416	-
5.7.2 Công cụ, dụng cụ	1.380.960	-	3.530.960	-
5.7.3 Chi phí SXKD dở dang	375.778.447	-	384.235.644	-
5.7.4 Thành phẩm	-	-	-	-
5.7.5 Hàng hóa	152.161.208	-	152.161.208	-
Cộng	5.579.039.443	-	6.264.934.228	-

5.7.1 Nguyên liệu, vật liệu

Là vật tư ngành nước dùng để thi công, lắp đặt, thay thế đồng hồ nước.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên chưa phân bổ hết. Tình hình tăng giảm trong năm chi tiết như sau :

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	842.400.000	846.000.000
Tăng trong năm	2.810.400.000	1.681.200.000
Phân bổ trong năm	(1.695.600.000)	(1.684.800.000)
Số dư cuối năm	1.957.200.000	842.400.000

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn phân bổ.

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong năm

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	6.397.385.852	-
Tăng trong năm	-	6.580.168.305
Phân bổ trong năm	(2.193.389.436)	(182.782.453)
Số dư cuối năm	4.203.996.416	6.397.385.852

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.905.456.746	2.822.732.317	264.838.755.625	5.351.891.123	285.918.835.811
- Mua trong năm	-	119.140.000	690.620.635	-	809.760.635
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	18.765.196.653	-	18.765.196.653
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(300.000.000)	(30.868.108)	(330.868.108)
Số cuối năm	12.905.456.746	2.941.872.317	283.994.572.913	5.321.023.015	305.162.924.991
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.485.139.876	658.600.644	127.933.111.382	1.036.526.375	131.113.378.277
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.847.533.028	1.618.241.363	165.820.788.305	2.948.043.645	176.234.606.341
- Khấu hao trong năm	1.138.175.566	467.427.624	14.100.140.124	903.263.019	16.609.006.333
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(300.000.000)	(30.868.108)	(330.868.108)
Số cuối năm	6.985.708.594	2.085.668.987	179.620.928.429	3.820.438.556	192.512.744.566
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.057.923.718	1.204.490.954	99.017.967.320	2.403.847.478	109.684.229.470
Số cuối năm	5.919.748.152	856.203.330	104.373.644.485	1.500.584.458	112.650.180.425

5.10 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	393.120.000	393.120.000
Mua trong năm	1.855.980.076	1.855.980.076
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	<u><u>2.249.100.076</u></u>	<u><u>2.249.100.076</u></u>
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	149.700.000	149.700.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	247.896.005	247.896.005
Khấu hao trong năm	257.207.511	257.207.511
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	<u><u>505.103.516</u></u>	<u><u>505.103.516</u></u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	145.223.995	145.223.995
Số cuối năm	<u><u>1.743.996.560</u></u>	<u><u>1.743.996.560</u></u>

312
 CÔNG
 NH
 TOÁ
 HU
 TP

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
1. Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
2. Xây dựng cơ bản dở dang	1.723.121.540	31.694.467.628	18.765.196.653	638.998.911	14.013.393.604
- Đầu tư thay mới tuyến ống cấp nước khu vực Phường 1,2,3,4,5,6,7,8,9 Quận 10 - Năm 2014	305.832.097	7.530.425.783	7.836.257.880	-	-
- Phát triển mạng lưới tăng áp D300 đường Trần Quý - Quận 11	-	6.667.781.180	-	-	6.667.781.180
- Đầu tư thay mới tuyến ống cấp nước khu vực Phường 10, 11, 12, 13, 14, 15 Quận 10 - Năm 2014	307.872.228	7.593.526.598	7.901.398.826	-	-
- Phát triển mạng lưới tăng áp đường Lý Thường Kiệt, Bắc Hải, Tô Hiến Thành - Quận 10	-	3.367.971.428	-	-	3.367.971.428
- Phát triển mạng lưới tăng áp đường Thành Thái Phường 12, 14 - Quận 10	-	2.743.111.495	-	-	2.743.111.495
- Đầu tư thay mới tuyến ống cấp nước khu vực đường Hòa Hào, Cửu Long, Hẻm 291 CMT8 Quận 10 - Năm 2014	143.572.594	2.876.414.364	3.019.986.958	-	-
- Các công trình khác	965.844.621	915.236.780	7.552.989	638.998.911	1.234.529.501
3. Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	5.226.926.650	-	5.226.926.650	-
Cộng	1.723.121.540	36.921.394.278	18.765.196.653	5.865.925.561	14.013.393.604

5.12 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	16.146.043.961	18.807.614.242
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	16.146.043.961	18.807.614.242
Phải trả các nhà cung cấp khác	27.886.459.949	21.775.297.298
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	9.618.502.031	10.046.806.062
- Công ty TNHH XD TM DV Hồng Đăng	5.932.634.447	49.936.634
- Công ty TNHH Đan Vĩ	3.317.679.305	458.919.089
- Các đối tượng khác	9.017.644.166	11.219.635.513
Cộng	44.032.503.910	40.582.911.540

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	791.950.137	-	2.124.302.770	2.985.555.956	-	69.303.049
Thuế thu nhập cá nhân	-	27.337.419	731.152.629	854.805.023	-	150.989.813
Tiền thuế đất	-	-	6.836.000	6.836.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.288.512.215	-	29.725.775.293	29.783.925.187	2.230.362.321	-
Cộng	3.080.462.352	27.337.419	32.591.066.692	33.634.122.166	2.230.362.321	220.292.862

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ nước sạch 5%
- Thuế suất thuế GTGT xây dựng, lắp đặt đồng hồ, bán đồng hồ, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là nước sạch 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

		Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
(1) = (2) + (3)	(1)	10.314.158.843	13.422.207.174
Các khoản điều chỉnh tăng:	(2)	307.355.006	357.468.200
+ Chi phí không được trừ		307.355.006	357.468.200
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	(4)	10.621.513.849	13.779.675.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(5) = (4)*20%	2.124.302.770	2.924.817.294
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	(6) = (5)	2.124.302.770	2.924.817.294

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Là khoản phí bảo vệ môi trường phải nộp cho cơ quan nhà nước.

5.14 Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động và phần chi phí thường hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh.

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.286.806.897	1.286.806.897
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.286.806.897	1.286.806.897
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	865.750.317	817.847.924
- Cổ tức phải trả	575.018.900	532.768.900
- Các đối tượng khác	290.731.417	285.079.024
Cộng	2.152.557.214	2.104.654.821

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Toàn bộ là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn, hạn mức số 6220-LAV-2016 00563/HĐTD ngày 18 tháng 05 năm 2016 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;

Hạn mức vay nợ : 19.000.000.000 đồng;
 Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 Lãi suất vay : Được quy định theo từng lần nhận nợ;
 Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động;
 Ngày vay : 28-12-16
 Số tiền vay : 17.500.000.000.

Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp quyền thu tiền số 6220-LCP-2016/HĐTC-QTT quyền thu tiền nước liên quan đến các dự án ngân hàng cung cấp tín dụng trên được phân công theo quyết định số 69/QĐ-TCT-TC ngày 31 tháng 08 năm 2005 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn;

5.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chi tiết gồm:	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	3.897.683.142	1.900.000.000	3.394.200.000	2.403.483.142
Quỹ phúc lợi	1.658.094.723	-	127.047.000	1.531.047.723
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	250.000.000	250.000.000	-
Cộng	5.555.777.865	2.150.000.000	3.771.247.000	3.934.530.865

5.18 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.18a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	4	5
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	21.236.985.633	19.508.199.912	130.745.185.545
- Tăng trong năm trước	-	4.242.226.830	10.497.389.880	14.739.616.710
- Giảm trong năm trước	-	-	19.508.199.912	19.508.199.912
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	90.000.000.000	25.479.212.463	10.497.389.880	125.976.602.343
- Tăng trong năm	-	2.047.389.880	8.189.856.073	10.237.245.953
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	8.189.856.073	8.189.856.073
+ Tăng từ lãi trong năm trước	-	2.047.389.880	-	2.047.389.880
- Giảm trong năm nay	-	-	10.497.389.880	10.497.389.880
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	27.526.602.343	8.189.856.073	125.716.458.416

5.18b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	70,39	63.352.000.000	63.352.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00	9.000.000.000	9.000.000.000
- America LLC	6,00	5.399.000.000	4.787.000.000
- Các cổ đông khác	13,61	12.249.000.000	12.861.000.000
Cộng	100,00	90.000.000.000	90.000.000.000

5.18c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.300.000.000	10.350.000.000

5.18d Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

5.18e Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

5.18f Các quỹ của doanh nghiệp

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

• Chia cổ tức năm 2015	:	6.300.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm	:	2.047.389.880
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	2.150.000.000
Cộng		10.497.389.880

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu nước	300.111.089.859	292.276.814.815
- Doanh thu lắp đặt, nâng dờn ĐHN	4.089.928.006	6.174.240.032
- Doanh thu xây lắp	615.992.492	4.303.576.376
- Doanh thu vật tư	89.249.383	69.198.911
Cộng	304.906.259.740	302.823.830.134

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn nước	194.997.846.304	196.232.542.914
- Giá vốn lắp đặt, nâng dờn ĐHN	3.380.248.781	4.194.834.751
- Giá vốn xây lắp	512.016.625	3.641.964.959
- Giá vốn vật tư	81.834.147	65.367.360
Cộng	198.971.945.857	204.134.709.984

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.190.937.668	1.557.553.214
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	155.707.776	167.324.154
Cộng	1.346.645.444	1.724.877.368

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên	19.878.313.411	17.743.843.152
- Chi phí vật liệu bao bì	15.564.960.981	12.135.509.077
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	480.605.660	203.688.256
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.450.904.070	13.789.986.143
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.933.282.415	12.431.352.306
- Chi phí bằng tiền khác	2.055.595.171	1.806.446.556
Cộng	65.363.661.708	58.110.825.490

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	23.958.998.682	21.461.353.470
- Chi phí vật liệu quản lý	581.928.835	678.916.950
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	371.727.763	212.991.408
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.415.309.774	1.147.672.889
- Thuế, phí và lệ phí	10.556.000	10.556.000
- Chi phí dự phòng	28.710.516	23.717.901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.650.251	1.231.639.951
- Chi phí bằng tiền khác	3.968.928.504	4.642.923.607
Cộng	32.635.810.325	29.409.772.176

6.6 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền bồi thường hợp đồng di dời hệ thống nước Lãnh Bình Thăng - Tân Thất Hiệp Quận 11 (B02/14)	832.655.500	-
- Lãi từ thanh lý tài sản	155.454.545	4.352.363
- Khác	80.422.493	538.627.686
Cộng	1.068.532.538	542.980.049

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.189.856.073	10.497.389.880
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.677.387.499,0)	(2.150.000.000,0)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(1.677.387.499,0)	(2.150.000.000)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.512.468.574	8.347.389.880
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	724	927

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 là số tạm tính, tương ứng với tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 là 20,48% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

303
C
TÁCH
M T
CHI
5-

6.8 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.189.856.073	10.497.389.880
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.677.387.499,0)	(2.150.000.000,0)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(1.677.387.499,0)	(2.150.000.000)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.512.468.574	8.347.389.880
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>724</u>	<u>927</u>

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.824.189.648	16.812.404.020
- Chi phí nhân công	45.429.174.799	40.410.824.950
- Chi phí công cụ, dụng cụ	852.333.423	416.679.664
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.866.213.844	14.937.659.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.753.435.534	16.206.867.599
- Chi phí khác	6.166.390.191	6.572.962.111
Cộng	<u>101.891.737.439</u>	<u>95.357.397.376</u>

12/
 3N
 NHÍ
 JÁN
 JÃI
 TP.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

7.1 Tiền thu từ đi vay

Toàn bộ là tiền vay trong năm từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.1.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương Ban Điều hành	1.996.000.000	1.612.800.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000	420.000.000
Cộng	2.332.000.000	2.032.800.000

8.1.2 Mọi quan hệ và giao dịch với các bên liên quan khác

8.2.2a Mọi quan hệ với các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
1.	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	70,39%
2.	Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Là Bên liên quan của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	-

8.2.2b Các giao dịch thực hiện trong năm với các bên liên quan

Các giao dịch thực hiện trong năm với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Mua hàng (Tổng giá trị) (*)	214.167.656.669	215.241.894.756
- Đã trả tiền mua hàng	216.114.947.194	205.893.482.168
- Chi trả cổ tức	4.434.570.000	7.285.480.000

(*) Giá mua đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Các giao dịch thực hiện trong năm với Tổng Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp Nước

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
- Mua hàng (Tổng giá trị) (*)	214.451.600	-
- Đã trả tiền mua hàng	213.797.100	-

(*) Giá mua đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

8.1.3 Số dư với các bên liên quan

8.2.3a Số dư cuối năm với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Chi tiết gồm:	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	5.3	4.657.085	4.657.085
- Phải thu ngắn hạn khác	5.5	2.083.336.927	1.645.556.634
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	5.12	16.146.043.961	18.807.614.242
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		126.496.377	126.496.377
- Phải trả ngắn hạn khác	5.15	1.286.806.897	1.286.806.897

8.2.3b Số dư cuối năm với Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước

Xem thuyết minh tại mục 5.4 – *Trả trước cho người bán.*

8.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh nước sạch.
- Kinh doanh lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước.
- Kinh doanh xây lắp.
- Kinh doanh vật tư.

Năm 2016

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
- Cung cấp nước sạch	300.111.089.859	194.997.846.304	105.113.243.555	35,02%
- Lắp đặt nâng dờn đồng hồ	4.089.928.006	3.380.248.781	709.679.225	17,35%
- Xây lắp	615.992.492	512.016.625	103.975.867	16,88%
- Vật tư	89.249.383	81.834.147	7.415.236	8,31%
Cộng	304.906.259.740	198.971.945.857	105.934.313.883	34,74%

Năm 2015

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
- Cung cấp nước sạch	292.276.814.815	196.232.542.914	96.044.271.901	32,86%
- Lắp đặt nâng dờn đồng hồ	6.174.240.032	4.194.834.751	1.979.405.281	32,06%
- Xây lắp	4.303.576.376	3.641.964.959	661.611.417	15,37%
- Vật tư	69.198.911	65.367.360	3.831.551	5,54%
Cộng	302.823.830.134	204.134.709.984	98.689.120.150	32,59%

Khu vực địa lý

Phần lớn các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ tại Việt Nam.

8.3 Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

8.4 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu

CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng

DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Giám đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO